

## ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường mầm Non Hoa Hồng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

ĐVT: triệu đồng

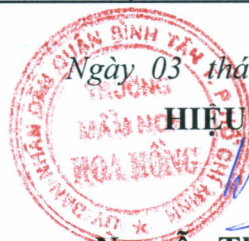
| Số TT     | Nội dung                                           | Dự toán năm      | Ước thực hiện quý | So sánh (%)   |                   |
|-----------|----------------------------------------------------|------------------|-------------------|---------------|-------------------|
|           |                                                    |                  |                   | Dự toán       | Cùng kỳ năm trước |
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                  |                   |               |                   |
|           | <b>Tổng số thu</b>                                 | <b>10.542,70</b> | <b>488,98</b>     | <b>134,74</b> | <b>220,41</b>     |
|           | Nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên NS cấp       | 8.025,17         | 8.025,17          | 100,00        | 107,96            |
|           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 65,24            | 65,24             | 100,00        | 145,63            |
|           | Học phí                                            | 480,24           | 124,40            | 25,90         | 43,48             |
|           | Vật dụng thiết bị phục vụ bán trú                  | 96,00            | 46,65             | 48,59         | 67,03             |
|           | Phục vụ bán trú                                    | 1.440,00         | 264,60            | 18,38         | 38,19             |
|           | Phục vụ bán trú hè                                 | 180,00           | -                 | -             | -                 |
|           | Phục vụ ăn sáng                                    | 160,65           | 32,96             | 20,52         | 34,70             |
|           | Vệ sinh phí                                        | 95,40            | 20,37             | 21,35         | 37,02             |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>8.745,49</b>  | <b>1.754,78</b>   | <b>20,06</b>  | <b>114,18</b>     |
| 1         | Chi quản lý hành chính                             |                  |                   |               |                   |
| 2         | Nghiên cứu khoa học                                |                  |                   |               |                   |
| 3         | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề          | <b>10.542,70</b> | <b>3.175,39</b>   | <b>30,12</b>  | <b>80,62</b>      |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | <b>10.477,46</b> | <b>3.110,16</b>   | <b>29,68</b>  | <b>79,88</b>      |
|           | - Nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên NS cấp     | 8.025,17         | 2.739,45          | 34,14         | 91,72             |
|           | - Học phí                                          | 480,24           | 75,15             | 15,65         | 46,75             |
|           | - Vật dụng thiết bị phục vụ bán trú                | 96,00            | 14,77             | 15,39         | 39,34             |
|           | - Phục vụ bán trú                                  | 1.440,00         | 238,12            | 16,54         | 40,96             |
|           | - Phục vụ bán trú hè                               | 180,00           | -                 | -             | -                 |

|     |                                                  |        |       |        |        |
|-----|--------------------------------------------------|--------|-------|--------|--------|
|     | - Phục vụ ăn sáng                                | 160,65 | 24,40 | 15,19  | 33,42  |
|     | - Vệ sinh phí                                    | 95,40  | 18,27 | 19,15  | 33,61  |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | 65,24  | 65,24 | 100,00 | 145,62 |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |        |       |        |        |
| 5   | Chi bảo hiểm xã hội                              |        |       |        |        |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                            |        |       |        |        |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |        |       |        |        |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |        |       |        |        |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |        |       |        |        |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |        |       |        |        |
| 11  | Chi chương trình mục tiêu                        |        |       |        |        |

**KẾ TOÁN**



**Phan Thị Mười**



Ngày 03 tháng 07 năm 2020

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Thùy Dương**